CÔNG TY CỔ PHẦN **CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 69 /2021/CV-HEM *V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế Quý IV-2021 so với Quý IV-2020*	*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022*

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý IV-2021:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế Quý IV-2021 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và không được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD như cùng kỳ năm 2020.

2) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV-2021 giảm trên 10% so với Quý IV-2020. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con. Đặc biệt kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn và cho thuê văn phòng của Công ty TNHH SAS-CTAMAD (Công ty liên kết của HEM) bị suy giảm nghiêm trọng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100456 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.27 14:45:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc DiễnQuận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

SINCE 1961

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**493,735,123,805**	**448,154,412,289**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**20,532,848,211**	**101,191,500,556**
111	1. Tiền		11,532,848,211	14,091,500,556
112	2. Các khoản tương đương tiền		9,000,000,000	87,100,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**71,900,109,700**	**28,170,000,000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27,730,109,700	28,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44,170,000,000	170,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**236,224,591,817**	**144,801,084,384**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	306,939,806,463	278,096,245,120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,846,002,607	4,774,510,202
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		55,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,708,991,070	9,723,525,241
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(148,270,208,323)	(147,793,196,179)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**164,468,646,115**	**170,101,603,884**
141	1. Hàng tồn kho		164,468,646,115	180,069,614,150
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(9,968,010,266)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**608,927,962**	**3,890,223,465**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	608,927,962	1,689,637,075
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1,285,019,431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	915,566,959
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**358,235,740,180**	**377,709,126,590**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**152,000,000**	**23,047,025**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	152,000,000	23,047,025
220	**II. Tài sản cố định**		**75,175,993,622**	**82,386,183,568**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	74,069,794,339	81,436,273,559
222	*- Nguyên giá*		*266,189,563,306*	*263,492,304,910*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(192,119,768,967)*	*(182,056,031,351)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,106,199,283	949,910,009
228	*- Nguyên giá*		*2,550,418,464*	*2,014,378,464*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,444,219,181)*	*(1,064,468,455)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**931,396,000**	**1,727,581,060**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	931,396,000	1,727,581,060
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**262,472,520,234**	**268,613,695,255**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262,472,520,234	268,613,695,255
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**19,503,830,324**	**24,958,619,682**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5,340,625,927	6,581,366,606
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		289,607,616	1,981,184,155
269	3. Lợi thế thương mại		13,873,596,781	16,396,068,921
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**851,970,863,985**	**825,863,538,879**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**229,469,772,250**	**205,095,515,794**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**227,984,451,260**	**203,761,919,113**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	81,227,635,611	59,107,048,406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33,517,089,560	11,826,064,439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,481,551,576	3,076,167,807
314	4. Phải trả người lao động		8,260,273,788	9,510,864,552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	849,016,930	1,116,445,950
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		73,350,000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,705,597,265	2,713,222,233
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	96,313,638,944	110,974,014,332
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	132,275,691	2,650,946,209
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2,424,021,895	2,787,145,185
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,485,320,990**	**1,333,596,681**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	707,300,000	423,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	778,020,990	910,296,681
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**622,501,091,735**	**620,768,023,085**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**618,634,044,465**	**616,031,864,711**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*387,046,500,000*	*387,046,500,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206,650,544,772	206,368,872,949
421a	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*		*206,031,872,949*	*195,630,159,247*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*618,671,823*	*10,738,713,702*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3,867,047,270**	**4,736,158,374**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,867,047,270	4,736,158,374
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**851,970,863,985**	**825,863,538,879**

M.S.D.N: 0100100456-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**168,546,415,861**	**174,266,239,527**	**446,361,416,982**	**550,966,026,946**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	152,479,410	1,083,950,983	617,603,646	2,379,539,689
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**168,393,936,451**	**173,182,288,544**	**445,743,813,336**	**548,586,487,257**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**151,801,726,929**	**166,427,527,370**	**382,469,440,941**	**477,000,485,629**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16,592,209,522**	**6,754,761,174**	**63,274,372,395**	**71,586,001,628**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2,051,056,750	8,976,649,025	7,642,314,391	25,174,173,283
22	7. Chi phí tài chính	30	1,576,242,466	1,963,122,824	6,666,979,145	12,732,257,786
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1,143,372,558*	*1,413,094,910*	*4,665,049,452*	*10,950,128,419*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2,183,857,327)	(1,920,589,712)	(6,141,175,021)	(10,162,868,029)
25	9. Chi phí bán hàng	31	7,195,556,031	6,456,497,792	17,573,342,085	23,292,186,440
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	11,588,152,373	11,043,814,047	34,460,244,219	34,169,162,139
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3,900,541,925)**	**(5,652,614,176)**	**6,074,946,316**	**16,403,700,517**
31	12. Thu nhập khác	33	412,636,363	154,545,455	1,244,181,818	473,471,530
32	13. Chi phí khác	34	363,693,438	33,249,950	1,157,885,431	3,266,794,356
40	**14. Lợi nhuận khác**		**48,942,925**	**121,295,505**	**86,296,387**	**(2,793,322,826)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(3,851,599,000)**	**(5,531,318,671)**	**6,161,242,703**	**13,610,377,691**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	288,868,149	(101,235,766)	3,850,994,341	4,851,010,714
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(129,096,967)	(1,981,184,155)	1,691,576,539	(1,981,184,155)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(4,011,370,182)**	**(3,448,898,750)**	**618,671,823**	**10,740,551,132**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(4,011,370,182)**	**(3,448,898,750)**	**618,671,823**	**10,738,713,702**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**	**-**	**1,837,430**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	35	**(104)**	**(111)**	**7**	**257**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	36	**(104)**	**(111)**	**7**	**257**

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***6,161,242,703***	***13,610,377,691***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		17,271,887,192	14,201,601,902
03	- Các khoản dự phòng		(6,840,051,913)	7,995,033,240
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15,551,414	13,710,380
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,034,133,542)	(8,437,979,427)
06	- Chi phí lãi vay		4,665,049,452	10,950,128,419
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***19,239,545,306***	***38,332,872,205***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37,029,472,552)	94,759,190,606
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15,175,453,833	(35,224,372,177)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43,737,171,553	(6,377,609,350)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,321,449,792	(2,431,400,959)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		269,890,300	179,000,000,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,538,243,732)	(17,445,319,026)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,906,336,854)	(5,636,669,473)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		220,119,910	1,966,116,763
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,445,304,703)	(1,490,670,300)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***35,044,272,853***	***245,452,138,289***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,415,177,833)	(7,616,875,711)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,174,181,818	14,119,877,164
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99,000,000,000)	(170,000,000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(46,000,000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,904,220,702	28,233,431,018
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(103,336,775,313)***	***34,520,432,471***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		2,320,507,931	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		182,347,877,984	262,702,891,744
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(197,008,253,372)	(457,422,345,060)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,751,850)	(57,863,731,200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(12,350,619,307)***	***(252,583,184,516)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(80,643,121,767)**	**27,389,386,244**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**101,191,500,556**	**73,804,140,478.00**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15,530,578)	(2,026,166)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**20,532,848,211**	**101,191,500,556**

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Thanh Yến**	**Bùi Quang Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- **Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
-	Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
-	Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
-	Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	229,656,481	439,006,294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,303,191,730	13,652,494,262
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	87,100,000,000
	20,532,848,211	**101,191,500,556**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	27,730,109,700	27,730,109,700	-	28,000,000,000	28,000,000,000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	-	-	-	*28,000,000,000*	28,000,000,000	-
Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	*27,730,109,700*	*27,730,109,700*	-		-	-
	27,730,109,700	**27,730,109,700**	-	**28,000,000,000**	**28,000,000,000**	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	*Mệnh giá*	*Giá đầu tư*	*Ngày đáo hạn*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	VND				
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	100,000,000	27,730,109,700	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10.50%	Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.
	100,000,000	**27,730,109,700**				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	44,170,000,000	44,170,000,000	-	170,000,000	170,000,000	-
	44,170,000,000	**44,170,000,000**	-	**170,000,000**	**170,000,000**	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	306,520,375,363	271,350,647,806
- *Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương*	*22,739,696,717*	*46,043,604,488*
- *Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong*	*14,095,503,040*	*14,095,503,040*
- *Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1*	*5,800,000,000*	*10,511,622,162*
- *Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Thiết Bị Điện Miền Trung*	*2,923,760,000*	*3,423,760,000*
- *Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn*	*106,283,046,487*	*106,288,046,487*
- *Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt*	*15,759,439,543*	*15,759,439,543*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*138,918,929,576*	*75,228,672,086*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 39)*	419,431,100	6,745,597,314
	306,939,806,463	**278,096,245,120**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(142,586,738,999)*	*(142,109,726,855)*

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7,787,341,697	4,774,510,202
- *Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi*	*31,926,400*	*2,654,731,750*
- *Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Trống Đồng*	*99,000,000*	*638,372,520*
- *Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)*	*4,213,636,845*	-
- *Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam*	*1,500,976,345*	-
- *Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật*	*1,046,931,380*	*0*
- *Các khoản trả trước khác*	*894,870,727*	*1,481,405,932*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 39)*	58,660,910	-
	7,846,002,607	**4,774,510,202**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,335,540,699	-	2,089,581,800	-
Ký cược, ký quỹ	115,723,083	-	56,727,096	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1,506,821,918	-	76,789,041	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đúc Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,853,737,419	-	1,816,957,980	-
Phải thu khác từ các	4,213,698,627	-	-	-
	14,708,991,070	**(5,683,469,324)**	**9,723,525,241**	**(5,683,469,324)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152,000,000	-	23,047,025	-
	152,000,000	**-**	**23,047,025**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	11,866,819,217	922,039,962	11,384,807,073	922,039,962
	148,270,208,323	**922,039,962**	**147,793,196,179**	**922,039,962**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73,045,797,345	-	77,826,564,573	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	607,345,970	-	677,611,288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44,034,766,833	-	58,400,445,914	(5,085,538,788)
Thành phẩm	33,899,406,173	-	32,780,963,445	-
Hàng hoá	12,881,329,794	-	10,384,028,930	(4,820,381,989)
	164,468,646,115	**-**	**180,069,614,150**	**(9,968,010,266)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ	(9,968,010,266)	(62,089,489)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9,968,010,266	-
Số cuối kỳ	-	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	931,396,000	1,727,581,060
	931,396,000	**1,727,581,060**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,075,941,276	140,011,475,703	30,226,444,824	2,178,443,107	263,492,304,910
- Mua trong kỳ	-	5,067,289,815	-	436,898,000	5,504,187,815
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,543,825,800	1,455,205,587	-	-	2,999,031,387
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,484,320,351)	(2,321,640,455)	-	(5,805,960,806)
Số dư cuối kỳ	**92,619,767,076**	**143,049,650,754**	**27,904,804,369**	**2,615,341,107**	**266,189,563,306**
Trong đó:					
- *Đã khấu hao hết*	*3,302,556,181*	*16,303,326,134*	*6,168,107,364*	*1,315,016,390*	*27,089,006,069*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55,480,439,839	102,807,396,500	21,814,614,117	1,953,580,895	182,056,031,351
- Khấu hao trong kỳ	4,240,393,905	9,104,450,552	1,849,266,148	55,486,125	15,249,596,730
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,864,218,659)	(2,321,640,455)	-	(5,185,859,114)
Số dư cuối kỳ	**59,720,833,744**	**109,047,628,393**	**21,342,239,810**	**2,009,067,020**	**192,119,768,967**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35,595,501,437	37,204,079,203	8,411,830,707	224,862,212	81,436,273,559
Tại ngày cuối kỳ	**32,898,933,332**	**34,002,022,361**	**6,562,564,559**	**606,274,087**	**74,069,794,339**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,683,900,000	79,100,000	2,014,378,464
- Mua trong kỳ	536,040,000	-	536,040,000
Số dư cuối kỳ	**2,219,940,000**	**79,100,000**	**2,550,418,464**
Trong đó:			
- *Đã khấu hao hết*	*30,000,000*	*79,100,000*	*109,100,000*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	777,495,000	35,594,991	1,064,468,455
- Hao mòn trong kỳ	363,930,730	15,819,996	379,750,726
Số dư cuối kỳ	**1,141,425,730**	**51,414,987**	**1,444,219,181**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	906,405,000	43,505,009	949,910,009
Tại ngày cuối kỳ	**1,078,514,270**	**27,685,013**	**1,106,199,283**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	96,302,276	932,892,149
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	512,625,686	756,744,926
	608,927,962	**1,689,637,075**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,454,465,475	2,395,935,534
Tiền thuê đất trả trước	1,799,117,416	1,865,115,460
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,087,043,036	2,320,315,612
	5,340,625,927	**6,581,366,606**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	25,660,085,630	25,660,085,630	32,050,740,741	32,050,740,741
- Công ty TNHH Thiết bị điện và cơ khí Xian	*393,684,673*	*393,684,673*	*1,541,796,700*	*1,541,796,700*
- Y&W ENGINEERING AND TRADING CO LTD	*196,173,000*	*196,173,000*	*197,621,400*	*197,621,400*
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	-	-	*1,185,081,150*	*1,185,081,150*
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	*1,210,557,337*	*1,210,557,337*	*1,140,165,026*	*1,140,165,026*
- Công ty Cổ Phần Nhiệt và Xây Lắp Công Nghiệp	*248,069,140*	*248,069,140*	*815,407,833*	*815,407,833*
- Phải trả các đối tượng khác	*23,611,601,480*	*23,611,601,480*	*27,170,668,632*	*27,170,668,632*
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	55,567,549,981	55,567,549,981	27,056,307,665	27,056,307,665
	81,227,635,611	**81,227,635,611**	**59,107,048,406**	**59,107,048,406**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	33,517,089,560	11,826,064,439
- *Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary*	*3,115,909,300*	*3,897,162,695*
- *Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nước Sạch Sông Đà*	*19,637,257,627*	-
- *Công ty Cổ Phần TND Sản Xuất và Thương Mại*	*3,959,428,440*	-
- *ZENBI CO., LTD*	*68,573,712*	*2,885,896,119*
- *Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội*	*1,940,044,878*	-
- *Phải trả đối tượng khác*	*4,795,875,603*	*5,043,005,625*
	33,517,089,560	**11,826,064,439**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2,633,115,530	8,681,521,416	(9,326,767,604)	1,987,869,342
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	381,336,854	3,991,633,883	(3,962,543,355)	410,427,382
Thuế Thu nhập cá nhân	61,715,423	1,004,704,338	(983,164,909)	83,254,852
Thuế Tài nguyên	-	123,840	(123,840)	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	(6,000,000)	-
	3,076,167,807	**13,683,983,477**	**(14,278,599,708)**	**2,481,551,576**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	360,525,330	233,719,610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	250,886,340
- Chi phí phải trả khác	488,491,600	631,840,000
	849,016,930	**1,116,445,950**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	849,016,930	1,116,445,950

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	112,962,356	377,326,748
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153,380,825	164,132,675
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,050,984	175,559,710
	2,705,597,265	**2,713,222,233**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	707,300,000	423,300,000
	707,300,000	**423,300,000**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	132,275,691	2,650,946,209
	132,275,691	**2,650,946,209**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778,020,990	910,296,681
	778,020,990	**910,296,681**

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,787,145,185	1,490,740,722
Trích lập trong kỳ	557,119,910	8,866,000
Sử dụng trong kỳ	(920,243,200)	(493,058,825)
Số dư cuối kỳ	**2,424,021,895**	**1,006,547,897**

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	103,709,674,332	103,709,674,332	156,160,417,134	179,703,913,372	80,166,178,094	80,166,178,094
- Vay tổ chức	300,000,000	300,000,000	1,648,000,000	1,460,000,000	488,000,000	488.000,000
- Vay cá nhân	6,964,340,000	6,964,340,000	24,539,460,850	15,844,340,000	15,659,460,850	15,659,460,850
	110,974,014,332	**110,974,014,332**	**182,347,877,984**	**197,008,253,372**	**96,313,638,944**	**96,313,638,944**

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	60,731,612,711	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 06 năm 2022	4.5% -5.5%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	10,186,098,895	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 05 năm 2022	4.5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	9,248,466,488	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 05 năm 2022	3.9% -4.1%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần thiết bị điện GELEX
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	488,000,000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%	Tín chấp
Vay cá nhân	15,659,460,850	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**96,313,638,944**				

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**387,046,500,000**	**11,770,960,945**	**(1,589,412,600)**	**7,926,026,801**	**4,508,916,616**	**254,281,857,995**	**200,655,231**	**664,145,504,988**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10,738,713,702	1,837,430	10,740,551,132
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(57,823,528,500)	-	(57,823,528,500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(819,942,000)	-	(819,942,000)
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát			-	-	-	(8,228,248)	(37,771,752)	(46,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-		(164,720,909)	(164,720,909)
Số dư cuối kỳ trước	**387,046,500,000**	**11,770,960,945**	**(1,589,412,600)**	**7,926,026,801**	**4,508,916,616**	**206,368,872,949**	**-**	**616,031,864,711**
Số dư đầu năm nay	**387,046,500,000**	**11,770,960,945**	**(1,589,412,600)**	**7,926,026,801**	**4,508,916,616**	**206,368,872,949**	**-**	**616,031,864,711**
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	618,671,823	-	618,671,823
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(337,000,000)	-	(337,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	731,095,331	1,589,412,600	-	-	-	-	2,320,507,931
Số dư cuối kỳ này	**387,046,500,000**	**12,502,056,276**	**-**	**7,926,026,801**	**4,508,916,616**	**206,650,544,772**	**-**	**618,634,044,465**

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*387,046,500,000*	*387,046,500,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*387,046,500,000*	*387,046,500,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(57,823,528,500)
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	-	*(57,823,528,500)*

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38,704,650*	*38,704,650*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	155,631
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	*155,631*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,549,019
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38,704,650*	*38,549,019*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	15,953.62	1,022.08

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,161,242,703	13,610,377,691
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	4,195,545,500	5,423,503,925
Các khoản điều chỉnh tăng:	522,645,849	2,717,584,593
- *Các khoản phạt*	*75,108,921*	*12,061,457*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*3,106,116*	*3,387,472*
- *Chi phí không được khấu trừ thuế khác*	*444,430,812*	*2,702,135,664*
Các khoản điều chỉnh giảm:	(867,197,008)	(3,290,077,804)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN*	*(780,000,000)*	*(3,220,000,000)*
- *Lãi đánh giá chênh lệc tỷ giá ngoại tệ gử ngân hàng cuối năm*	*(3,126,627)*	-
- *Giảm 30% thuế TNDN theo nghị định 114*	*(84,070,381)*	*(70,077,804)*
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3,850,994,341	4,851,010,714
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	1,691,576,539	(1,981,184,155)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**5,542,570,880**	**2,869,826,559**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80,203,357,356	104,884,880,922	175,068,014,816	246,448,660,857
Doanh thu bán thành phẩm	57,291,262,640	36,467,578,296	158,340,741,340	193,214,077,254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,051,795,865	32,913,780,309	112,952,660,826	111,303,288,835
	168,546,415,861	**174,266,239,527**	**446,361,416,982**	**550,966,026,946**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	152,479,410	1,083,950,983	617,603,646	2,379,539,689
	152,479,410	**1,083,950,983**	**617,603,646**	**2,379,539,689**

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80,203,357,356	104,884,880,922	175,068,014,816	246,448,660,857
Doanh thu bán thành phẩm	57,138,783,230	35,383,627,313	157,723,137,694	190,834,537,565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,051,795,865	32,913,780,309	112,952,660,826	111,303,288,835
	168,393,936,451	**173,182,288,544**	**445,743,813,336**	**548,586,487,257**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*167,834,026,191*	*85,409,463,656*	*384,974,591,700*	*453,743,043,855*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*559,910,260*	*87,772,824,888*	*60,769,221,636*	*94,843,443,402*

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	76,560,412,722	110,657,813,327	175,682,169,758	243,610,170,658
Giá vốn bán thành phẩm	53,389,280,305	30,568,191,336	141,893,029,126	156,635,223,671
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22,716,676,635	25,201,522,707	74,862,252,323	76,755,091,300
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(864,642,733)	-	(9,968,010,266)	
	151,801,726,929	**166,427,527,370**	**382,469,440,941**	**477,000,485,629**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,327,770,141	225,143,061	4,850,685,971	2,500,847,456
Lãi bán các khoản đầu tư	714,575,343	698,158,905	2,700,542,466	6,536,671,612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8,050,000,000	-	16,100,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,711,266	3,347,059	91,085,954	36,654,215
	2,051,056,750	**8,976,649,025**	**7,642,314,391**	**25,174,173,283**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,143,372,558	1,413,094,910	4,665,049,452	10,950,128,419
Chiết khấu thanh toán	353,226,578	244,588,475	1,769,918,120	1,268,088,653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35,539,649	305,439,439	143,804,211	308,666,421
Chi phí tài chính khác	44,103,681	-	88,207,362	205,374,293
	1,576,242,466	**1,963,122,824**	**6,666,979,145**	**12,732,257,786**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495,826,657	164,611,509	920,603,332	676,896,611
Chi phí nhân công	3,352,000,872	2,376,958,447	9,716,877,120	7,827,751,244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50,893,152	60,577,601	259,761,213	522,234,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,928,282,281	1,654,158,801	4,521,059,746	9,572,508,860
Chi phí khác bằng tiền	1,173,293,227	1,990,857,711	3,821,808,615	7,106,719,352
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	195,259,842	209,333,723	(1,666,767,941)	(2,413,924,460)
	7,195,556,031	**6,456,497,792**	**17,573,342,085**	**23,292,186,440**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512,710,457	316,758,289	1,474,963,054	1,477,220,300
Chi phí nhân công	5,603,409,723	4,789,078,538	16,977,072,524	14,098,746,660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,626,202,144	358,399,865	2,730,595,890	2,397,875,724
Thuế, phí, lệ phí	8,660,729	90,752,809	23,085,943	90,752,809
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	477,012,144	860,997,387	477,012,144	860,997,387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,439,497,704	1,244,787,531	3,924,768,547	4,121,872,217
Chi phí khác bằng tiền	1,920,659,472	3,383,039,628	8,852,746,117	11,121,697,042
	11,588,152,373	**11,043,814,047**	**34,460,244,219**	**34,169,162,139**

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	412,636,363	154,545,455	1,244,181,818	210,700,798
Thu nhập khác	-	-	-	262,770,732
	412,636,363	**154,545,455**	**1,244,181,818**	**473,471,530**

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	620,101,692	2,953,969,199
Các khoản phạt	363,693,438	33,249,950	526,389,069	241,719,937
Các khoản khác	-	-	11,394,670	71,105,220
	363,693,438	**33,249,950**	**1,157,885,431**	**3,266,794,356**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(4,011,370,182)	(3,448,898,750)	618,671,823	10,738,713,702
Các khoản điều chỉnh	-	(819,942,000)	(337,000,000)	(819,942,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	*(819,942,000)*	*(337,000,000)*	*(819,942,000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4,011,370,182)	(4,268,840,750)	281,671,823	9,918,771,702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,641,799	38,549,019	38,641,799	38,549,019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(104)**	**(111)**	**7**	**257**

36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4,011,370,182)	(3,448,898,750)	618,671,823	10,738,713,702
Các khoản điều chỉnh	-	(819,942,000)	(337,000,000)	(819,942,000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	*(819,942,000)*	*(337,000,000)*	*(819,942,000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4,011,370,182)	(4,268,840,750)	281,671,823	9,918,771,702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,641,799	38,549,019	38,641,799	38,549,019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(104)**	**(111)**	**7**	**257**

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64,312,854,111	53,144,455,624	163,098,175,563	214,247,909,498
Chi phí nhân công	16,246,753,302	16,453,956,143	57,046,506,781	61,954,621,980
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	5,089,837,400	1,260,634,176	17,271,887,192	14,201,601,902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,863,697,930	924,710,838	27,431,188,665	20,486,590,497
Chi phí khác bằng tiền	7,056,399,877	24,849,738,215	20,674,427,442	39,205,672,368
	104,569,542,620	**96,633,494,996**	**285,522,185,643**	**350,096,396,245**

38 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đến 1 năm	10,708,142,069	10,708,142,069
Từ 1 - 5 năm	42,832,568,276	42,832,568,276
Trên 5 năm	105,951,847,081	116,659,989,150
	159,492,557,426	**170,200,699,495**

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	20,886,818,280	24,884,225,010
		Lãi ký quỹ	-	821,917,808
		Cho vay	55,000,000,000	-
		Lãi cho vay	3,104,657,532	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	40,121,089,652	25,553,218,353
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	345,198,720	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	3,632,340,636	30,591,149,283
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,215,967,902
		Mua hàng hóa và dịch vụ	15,295,028,280	99,829,087,143
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	52,450,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	57,136,881,000	55,376,579,798
		Doanh thu bán thành phẩm	-	4,830,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	17,940,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	335,042,750	70,211,200

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	419,431,100	6,745,597,314
			419,431,100	**6,745,597,314**
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	58,660,910	-
			58,660,910	-
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	4,213,698,627	-
			4,213,698,627	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	55,000,000,000	-
			55,000,000,000	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	754,468,892	1,923,153,752
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2,206,720,489	7,522,516,742
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	36,721,652,816
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	52,450,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	156,360,600	-
			55,567,549,981	**46,167,323,310**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	19.637.257.627	-

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngô Văn Hải	**Nguyễn Thị Thanh Yến**	**Bùi Quang Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022